

Số: *179* /QĐ - CK

CưJut, ngày 26 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai chi NSNN QUÍ 4/ 2025 của trường phổ thông DTNT
THCS&THPT CưJut

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS&THPT CƯJUT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyền hạn và nhiệm vụ của Hiệu trưởng được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Trung học phổ thông, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi dự toán ngân sách NN quý 4 năm 2025(Có mẫu số 04,05 theo TT 90 kèm theo;)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Việt Thanh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THCS & THPT CƯ JUT

CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-CKNS ngày 26/01/2026 của trường DTNT THCS và THPT Cư Jut)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Nguồn	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được	Trong đó		
							Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	Trích lập quỹ
A	PHẦN THU								
I	Tổng số thu								
1	Năm 2024 chuyển sang								
2	Thu phí, lệ phí								
II	Số thu nộp NSNN								
1	Phí, lệ phí								
III	Số được để lại chi theo chế độ								
1	Phí, lệ phí								
B	PHẦN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO				4.009.163.551	4.009.163.551	3.090.514.548	29.868.800	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm			12		1.883.494.296	1.883.494.296	1.316.292.120		
Giáo dục trung học cơ sở				073	1.877.194.296	1.877.194.296			
Phụ cấp lương				6100					
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ				6105					
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				6150	1.639.357.468	1.639.357.468			
Học sinh dân tộc nội trú				6152	1.314.144.000	1.314.144.000	1.314.144.000		
Các khoản hỗ trợ khác				6199	325.213.468	325.213.468			
Tiền thưởng				6200					
Thưởng thường xuyên				6201					
Các khoản đóng góp				6300	2.148.120	2.148.120			
Bảo hiểm y tế				6302	2.148.120	2.148.120	2.148.120		
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				6400					
Chi khác				6449					
Thanh toán dịch vụ công cộng				6500	19.956.208	19.956.208			
Tiền điện				6501	18.186.230	18.186.230			
Tiền nước				6502	1.769.978	1.769.978			
Chi phí thuê mướn				6750	2.500.000	2.500.000			
Thuê phương tiện vận chuyển				6751	2.500.000	2.500.000			
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				7000	213.232.500	213.232.500			
Chi khác				7049	213.232.500	213.232.500			
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)				085	6.300.000	6.300.000			
Chi phí thuê mướn				6750					
Thuê đào tạo lại cán bộ				6758					
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				7000	6.300.000	6.300.000			
Chi mua hàng hóa, vật tư				7001	6.300.000	6.300.000			
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm			13		1.955.640.307	1.955.640.307	1.774.222.428		
Giáo dục trung học cơ sở				073	1.955.640.307	1.955.640.307			
Tiền lương					797.077.284	797.077.284	797.077.284		
Lương theo ngạch, bậc					797.077.284	797.077.284	797.077.284		
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng					14.764.272	14.764.272	14.764.272		
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng					14.764.272	14.764.272	14.764.272		

meo

Phụ cấp lương			765.778.718	765.778.718	765.778.718		
Phụ cấp chức vụ			25.623.000	25.623.000	25.623.000		
Phụ cấp khu vực			73.008.000	73.008.000	73.008.000		
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			12.646.318	12.646.318	12.646.318		
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			2.808.000	2.808.000	2.808.000		
Phụ cấp ưu đãi nghề			470.780.143	470.780.143	470.780.143		
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			45.630.000	45.630.000	45.630.000		
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			131.773.257	131.773.257	131.773.257		
Phụ cấp khác			3.510.000	3.510.000	3.510.000		
Tiền thưởng			3.510.000	3.510.000			
Thưởng thường xuyên			3.510.000	3.510.000			
Phúc lợi tập thể			1.281.818	1.281.818	1.281.818		
Tiền tàu xe nghỉ phép năm			1.281.818	1.281.818	1.281.818		
Các khoản đóng góp			188.159.936	188.159.936	188.159.936		
Bảo hiểm xã hội			148.959.456	148.959.456	148.959.456		
Bảo hiểm y tế			26.076.036	26.076.036	26.076.036		
Kinh phí công đoàn							
Bảo hiểm thất nghiệp			8.069.004	8.069.004	8.069.004		
Các khoản đóng góp khác			5.055.440	5.055.440	5.055.440		
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			7.160.400	7.160.400	7.160.400		
Chi khác			7.160.400	7.160.400	7.160.400		
Thanh toán dịch vụ công cộng			5.457.810	5.457.810			
Tiền điện			2.347.410	2.347.410			
Tiền vệ sinh, môi trường			3.110.400	3.110.400			
Vật tư văn phòng			25.326.389	25.326.389			
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			8.700.000	8.700.000			
Vật tư văn phòng khác			16.626.389	16.626.389			
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			1.196.000	1.196.000			
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax							
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			1.196.000	1.196.000			
Khác							
Công tác phí			35.930.000	35.930.000			
Tiền vé máy bay, tàu, xe			11.580.000	11.580.000			
Phụ cấp công tác phí			13.500.000	13.500.000			
Tiền thuê phòng ngủ			10.850.000	10.850.000			
Khoản công tác phí							
Chi phí thuê mướn			2.485.000	2.485.000			
Thuê phương tiện vận chuyển			2.485.000	2.485.000			
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			29.868.800	29.868.800		29.868.800	
Các thiết bị công nghệ thông tin			19.798.800	19.798.800		19.798.800	
Đường điện, cấp thoát nước			10.070.000	10.070.000		10.070.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			21.268.680	21.268.680			
Chi mua hàng hóa, vật tư			3.459.120	3.459.120			
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			17.809.560	17.809.560			
Chi khác							
Chi khác			50.057.200	50.057.200			
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			2.200.000	2.200.000			
Chi tiếp khách			18.250.000	18.250.000			

mm c

Chi các khoản khác			29.607.200	29.607.200			
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			6.318.000	6.318.000			
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			6.318.000	6.318.000			
KP hỗ trợ HD sáng tạo	15		170.028.948	170.028.948			
Khác ngân sách		428		170.028.948			
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		6150	6150	69.030.000			
Các khoản hỗ trợ khác		6199	6199	69.030.000			
Thanh toán dịch vụ công cộng		6500	6500	8.748.948			
Tiền điện		6501	6501	6.062.092			
Tiền nước		6502	6502	2.686.856			
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7000	7000	92.250.000			
Chi khác		7049	7049	92.250.000			
khen thưởng	18		298.000.000	298.000.000			
Giáo dục trung học cơ sở		073	298.000.000	298.000.000			
Tiền thưởng		6200	298.000.000	298.000.000			
Thưởng thường xuyên		6201	279.280.000	279.280.000			
Thưởng đột xuất		6202	18.720.000	18.720.000			

Số tiền bằng chữ: (Bốn tỷ không trăm lẻ chín triệu một trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm năm mươi một đồng).

Handwritten signature in blue ink.

Red handwritten mark.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THCS & THPT CƯ JUT
CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CKNS ngày 26/01/2026 của trường DTNT THCS và THPT Cư Jut)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Nguồn	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	PHẦN THU					
I	Tổng số thu					
1	Năm 2024 chuyển sang					
2	Thu phí, lệ phí					
II	Số thu nộp NSNN					
1	Phí, lệ phí					
III	Số được để lại chi theo chế độ					
1	Phí, lệ phí					
B	PHẦN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO				4.009.163.551	4.009.163.551
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		12	073	073	1.883.494.296	1.883.494.296
Giáo dục trung học cơ sở			073	073	1.877.194.296	1.877.194.296
Phụ cấp lương				6100		
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ				6105		
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				6150	1.639.357.468	1.639.357.468
Học sinh dân tộc nội trú				6152	1.314.144.000	1.314.144.000
Các khoản hỗ trợ khác				6199	325.213.468	325.213.468
Tiền thưởng				6200		
Thưởng thường xuyên				6201		
Các khoản đóng góp				6300	2.148.120	2.148.120
Bảo hiểm y tế				6302	2.148.120	2.148.120
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				6400		
Chi khác				6449		
Thanh toán dịch vụ công cộng				6500	19.956.208	19.956.208
Tiền điện				6501	18.186.230	18.186.230
Tiền nước				6502	1.769.978	1.769.978
Chi phí thuê mướn				6750	2.500.000	2.500.000
Thuê phương tiện vận chuyển				6751	2.500.000	2.500.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				7000	213.232.500	213.232.500
Chi khác				7049	213.232.500	213.232.500
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)				085	6.300.000	6.300.000
Chi phí thuê mướn				6750		
Thuê đào tạo lại cán bộ				6758		
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				7000	6.300.000	6.300.000
Chi mua hàng hóa, vật tư				7001	6.300.000	6.300.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm			13		1.955.640.307	1.955.640.307

meo

Giáo dục trung học cơ sở		073	1.955.640.307	1.955.640.307
Tiền lương			797.077.284	797.077.284
Lương theo ngạch, bậc			797.077.284	797.077.284
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			14.764.272	14.764.272
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			14.764.272	14.764.272
Phụ cấp lương			765.778.718	765.778.718
Phụ cấp chức vụ			25.623.000	25.623.000
Phụ cấp khu vực			73.008.000	73.008.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			12.646.318	12.646.318
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			2.808.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			470.780.143	470.780.143
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			45.630.000	45.630.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			131.773.257	131.773.257
Phụ cấp khác			3.510.000	3.510.000
Tiền thưởng			3.510.000	3.510.000
Thưởng thường xuyên			3.510.000	3.510.000
Phúc lợi tập thể			1.281.818	1.281.818
Tiền tàu xe nghỉ phép năm			1.281.818	1.281.818
Các khoản đóng góp			188.159.936	188.159.936
Bảo hiểm xã hội			148.959.456	148.959.456
Bảo hiểm y tế			26.076.036	26.076.036
Kinh phí công đoàn				
Bảo hiểm thất nghiệp			8.069.004	8.069.004
Các khoản đóng góp khác			5.055.440	5.055.440
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			7.160.400	7.160.400
Chi khác			7.160.400	7.160.400
Thanh toán dịch vụ công cộng			5.457.810	5.457.810
Tiền điện			2.347.410	2.347.410
Tiền vệ sinh, môi trường			3.110.400	3.110.400
Vật tư văn phòng			25.326.389	25.326.389
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			8.700.000	8.700.000
Vật tư văn phòng khác			16.626.389	16.626.389
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			1.196.000	1.196.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax				
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			1.196.000	1.196.000
Khác				
Công tác phí			35.930.000	35.930.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			11.580.000	11.580.000
Phụ cấp công tác phí			13.500.000	13.500.000
Tiền thuê phòng ngủ			10.850.000	10.850.000
Khoản công tác phí				
Chi phí thuê mướn			2.485.000	2.485.000
Thuê phương tiện vận chuyển			2.485.000	2.485.000

ma

Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			29.868.800	29.868.800
Các thiết bị công nghệ thông tin			19.798.800	19.798.800
Đường điện, cấp thoát nước			10.070.000	10.070.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			21.268.680	21.268.680
Chi mua hàng hóa, vật tư			3.459.120	3.459.120
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			17.809.560	17.809.560
Chi khác				
Chi khác			50.057.200	50.057.200
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			2.200.000	2.200.000
Chi tiếp khách			18.250.000	18.250.000
Chi các khoản khác			29.607.200	29.607.200
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			6.318.000	6.318.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			6.318.000	6.318.000
KP hỗ trợ HD sáng tạo			170.028.948	170.028.948
Khác ngân sách		428		170.028.948
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		6150	6150	69.030.000
Các khoản hỗ trợ khác		6199	6199	69.030.000
Thanh toán dịch vụ công cộng		6500	6500	8.748.948
Tiền điện		6501	6501	6.062.092
Tiền nước		6502	6502	2.686.856
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7000	7000	92.250.000
Chi khác		7049	7049	92.250.000
khen thưởng			298.000.000	298.000.000
Giáo dục trung học cơ sở		073	298.000.000	298.000.000
Tiền thưởng		6200	298.000.000	298.000.000
Thưởng thường xuyên		6201	279.280.000	279.280.000
Thưởng đột xuất		6202	18.720.000	18.720.000

me c